

Số: 663 /QĐ-UBND-TH

Quận 4, ngày 29 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Quận 4****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5225/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Quận 4 về phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách Quận 4 năm 2020;

Xét Tờ trình số 219/TTr-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về công khai quyết toán ngân sách Quận 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Quận 4 (đính kèm các biểu mẫu và báo cáo thuyết minh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 4 tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Quận ủy Quận 4;
- TT. Hội đồng nhân dân Quận 4;
- TT. Ủy ban nhân dân Quận 4;
- Lưu: Vt. 07b,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lê Văn Chiến**

BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 CỦA QUẬN 4

(Kèm theo Quyết định số 663/QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5225/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3244/QĐ-UBND-TH ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ kết quả quyết toán thu-chi ngân sách năm 2020, Ủy ban nhân dân Quận 4 công khai số liệu và thuyết minh quyết toán thu-chi ngân sách năm 2020 của Quận 4 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.121,246 tỷ đồng, đạt 78,46% so với dự toán 1.429 tỷ đồng, chủ yếu là do:

- Thu tiền thuế Công thương nghiệp 619,587 tỷ đồng, đạt 78,43% so với dự toán 790 tỷ đồng

- Thu tiền lệ phí trước bạ 84,641 tỷ đồng, đạt 65,11% so với dự toán 130 tỷ đồng

- Thu tiền sử dụng đất 3,614 tỷ đồng, đạt 3,61% so với dự toán 100 tỷ đồng

- Thu tiền Phí, lệ phí 26,818 tỷ đồng, đạt 61,94% so với dự toán 43,3 tỷ đồng

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương (không tính bổ sung cân đối ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn và kết dư): 138,654 tỷ đồng, đạt 80,07% so với dự toán 173,159 tỷ đồng. Trong đó:

- + Thu ngân sách Quận hưởng 100%: 36,624 tỷ đồng

- + Thu ngân sách Quận hưởng từ các khoản thu phân chia: 102,030 tỷ đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 746,377 tỷ đồng đạt 105,04% so với dự toán 710,589 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư: 17,026 tỷ đồng

- Chi thường xuyên: 641,724 tỷ đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 8,820 tỷ đồng

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 78,807 tỷ đồng

Trên đây là báo cáo thuyết minh công khai quyết toán thu-chi năm 2020 ngân sách Quận 4./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 663/QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	710.589.000.000	996.480.369.136	140,23
1	Thu ngân sách Quận được hưởng theo phân cấp	173.159.000.000	138.654.164.313	80,07
-	Thu ngân sách Quận hưởng 100%	40.679.000.000	36.623.728.123	90,03
-	Thu ngân sách Quận hưởng từ các khoản thu phân chia	132.480.000.000	102.030.436.190	77,02
2	Thu được hưởng thêm qua điều tiết			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	453.220.000.000	434.278.425.950	95,82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	452.169.000.000	401.874.000.000	88,88
-	Thu bổ sung có Mục tiêu	1.051.000.000	32.404.425.950	3.083,20
3	Thu kết dư		292.866.009.368	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		130.681.769.505	
5	Nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi Thường xuyên	84.210.000.000		
6	Thu từ nguồn viện trợ			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	710.589.000.000	746.377.425.033	105,04
I	Chi cân đối ngân sách Địa phương	709.217.000.000	657.396.583.378	92,69
1	Chi đầu tư phát triển		17.026.086.062	
2	Chi thường xuyên	696.029.000.000	640.370.497.316	92,00
3	Dự phòng ngân sách	13.188.000.000		
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.372.000.000	1.353.564.000	98,66
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số KHHGĐ và đào tạo nghề lao động nông thôn	1.372.000.000	1.353.564.000	98,66
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.820.000.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		78.807.277.655	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 663/QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Biểu số 97/CK-NSNN

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.429.000.000.000	173.159.000.000	1.121.246.077.384	562.201.943.186	78,46	324,67
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.429.000.000.000	173.159.000.000	1.112.426.077.384	138.654.164.313	77,85	80,07
	Thu nội địa	1.429.000.000.000	173.159.000.000	1.112.426.077.384	138.654.164.313	77,85	80,07
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	5.000.000.000		6.497.883.687	-	129,96	
-	Thuế giá trị gia tăng	4.000.000.000		4.547.850.762		113,70	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000		1.950.032.925		195,00	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46.000.000.000		42.182.563.111	-	91,70	
-	- Thuế giá trị gia tăng	13.000.000.000		14.361.212.442		110,47	
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000.000.000		27.821.350.669		84,31	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	739.000.000.000	132.480.000.000	570.906.921.569	102.030.436.190	77,25	77,02
-	Thuế giá trị gia tăng	380.000.000.000	68.400.000.000	186.280.148.615	33.515.135.864	49,02	49,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.000.000.000	64.080.000.000	380.661.567.158	68.515.300.326	106,93	106,92
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu hàng hoá dịch vụ trong nước	3.000.000.000		3.965.205.796	-	132,17	
-	Thuế Tài nguyên						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế thu nhập cá nhân	240.000.000.000		235.753.428.611		98,23	
6	Lệ phí trước bạ	130.000.000.000	10.660.000.000	84.641.165.074	9.717.984.355	65,11	91,16
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000.000	7.000.000.000	8.967.869.619	8.967.869.619	128,11	128,11
8	Tiền sử dụng đất	100.000.000.000		3.613.503.920		3,61	
9	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	82.000.000.000		95.991.660.396		117,06	
10	Lệ phí Môn bài	8.700.000.000	8.700.000.000	9.042.173.072	9.042.173.072	103,93	103,93
11	Thu phí, lệ phí	43.300.000.000	6.852.000.000	26.818.059.521	4.312.442.000	61,94	62,94
12	Thu khác ngân sách	28.000.000.000	7.467.000.000	28.010.848.804	4.583.259.077	100,04	61,38
B	THU VIỆN TRỢ						
C	THU NGÂN SÁCH NỘP CẤP TRÊN			8.820.000.000			
D	THU KẾT DƯ				292.866.009.368		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				130.681.769.505		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **663**/QĐ-UBND-TH ngày **29** tháng **4** năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường		Ngân sách Quận	Ngân sách Phường	Ngân sách Địa	Ngân sách	Ngân sách Phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	710.589.000.000	691.265.000.000	167.784.734.000	746.377.425.033	713.799.033.865	172.625.050.488	105,04	103,26	102,88
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	709.217.000.000	541.432.266.000	167.784.734.000	666.216.583.378	520.030.524.105	146.186.059.273	93,94	96,05	87,13
I	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	-			17.026.086.062	17.026.086.062				
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				6.763.553.062	6.763.553.062				
II	<i>Chi thường xuyên</i>	696.029.000.000	531.534.163.000	164.494.837.000	640.370.497.316	494.184.438.043	146.186.059.273	92,00	92,97	88,87
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	252.528.449.000	252.153.449.000	375.000.000	208.799.090.848	208.669.166.448	129.924.400	82,68	82,75	34,65
III	<i>Chi nộp ngân sách cấp trên</i>				8.820.000.000	8.820.000.000				
IV	<i>Dự phòng ngân sách</i>	13.188.000.000	9.898.103.000	3.289.897.000	-			-	-	-
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG		148.460.734.000			140.046.659.320			94,33	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (DSGD&TE)	1.372.000.000	1.372.000.000		1.353.564.000	1.353.564.000		98,66	98,66	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				78.807.277.655	52.368.286.440	26.438.991.215			

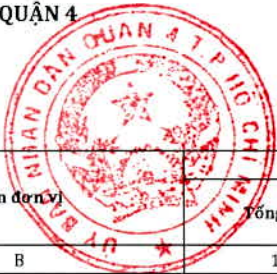
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 663 /QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	691.265.000.000	713.799.033.865	103,26
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	148.460.734.000	140.046.659.320	94,33
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	542.804.266.000	521.384.088.105	96,05
I	Chi đầu tư phát triển	-	17.026.086.062	
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.763.553.062	
II	Chi thường xuyên	532.906.163.000	495.538.002.043	92,99
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	252.153.449.000	208.669.166.448	82,75
2	Chi quốc phòng	3.800.000.000	4.205.016.742	110,66
3	Chi an ninh	2.200.000.000	2.272.718.330	103,31
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	68.095.000.000	51.795.141.603	76,06
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.106.000.000	4.162.933.962	81,53
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.845.000.000	815.797.123	44,22
7	Chi sự nghiệp kinh tế	74.947.826.000	52.074.628.290	69,48
8	Chi quản lý hành chính	63.652.468.000	58.519.794.652	91,94
9	Chi bảo đảm xã hội	55.476.000.000	69.314.915.528	124,95
10	Chi khác	5.630.420.000	43.707.889.365	776,28
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.820.000.000	
IV	Dự phòng ngân sách	9.898.103.000		-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		52.368.286.440	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 663/QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1			2					3=2/1		
	TỔNG SỐ	691.265.000.000	510.333.362.280	1.372.000.000	713.799.033.865	17.026.086.062	494.184.438.043	53.721.850.440	-	103,26	96,84	3.915,59
1	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	511.705.362.280	510.333.362.280	1.372.000.000	512.564.088.105	17.026.086.062	494.184.438.043	1.353.564.000	-	100,17	96,84	98,66
1	Văn phòng HĐND & UBND	11.877.914.000	11.877.914.000		16.545.086.484		16.545.086.484			139,29	139,29	
2	Phòng Tư pháp	2.064.390.000	2.064.390.000		2.192.740.860		2.192.740.860			106,22	106,22	
3	Phòng TC-KH	2.547.376.000	2.547.376.000		39.321.196.407		39.321.196.407			1.543,60	1.543,60	
4	Phòng LD-TB-XH	64.629.748.000	64.629.748.000		76.842.974.570		76.842.974.570			118,90	118,90	
5	Phòng VH - TT	1.804.651.000	1.804.651.000		1.632.106.313		1.632.106.313			90,44	90,44	
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	47.646.455.000	47.646.455.000		32.141.981.800		32.141.981.800			67,46	67,46	
7	Phòng Nội vụ	4.986.503.000	4.986.503.000		4.722.134.344		4.722.134.344			94,70	94,70	
8	Phòng Giáo dục	8.188.402.473	8.188.402.473		5.064.529.277		5.064.529.277			61,85	61,85	
9	Thanh tra	1.787.239.000	1.787.239.000		1.585.621.273		1.585.621.273			88,72	88,72	
10	Phòng Kinh tế	3.283.913.000	3.283.913.000		2.547.909.932		2.547.909.932			77,59	77,59	
11	Phòng Quản lý đô thị	34.254.607.000	34.254.607.000		28.900.904.018		28.900.904.018			84,37	84,37	
12	Phòng Y tế	3.824.625.000	2.452.625.000	1.372.000.000	3.429.283.133		2.075.719.133	1.353.564.000		89,66	84,63	98,66
13	UB Mật trận tổ quốc	3.015.336.000	3.015.336.000		2.228.812.304		2.228.812.304			73,92	73,92	
14	Quận đoàn	2.389.109.000	2.389.109.000		2.015.100.726		2.015.100.726			84,35	84,35	
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.508.053.000	2.508.053.000		2.176.321.956		2.176.321.956			86,77	86,77	
16	Hội Cựu chiến binh	1.307.445.000	1.307.445.000		1.037.548.961		1.037.548.961			79,36	79,36	
17	Hội Chữ thập đỏ	723.000.000	723.000.000		556.344.549		556.344.549			76,95	76,95	
18	CLB Truyền thống kháng chiến	202.300.000	202.300.000		187.398.400		187.398.400			92,63	92,63	
19	BĐD Hội NCT	159.300.000	159.300.000		159.300.000		159.300.000			100,00	100,00	
20	Ban liên lạc CTCTTB	86.300.000	86.300.000		103.179.200		103.179.200			119,56	119,56	
21	Ban đại diện hưu trí	20.000.000	20.000.000		30.660.000		30.660.000			153,30	153,30	
22	Hội người mù	35.380.000	35.380.000		35.380.000		35.380.000			100,00	100,00	
23	Hội Cựu TNXP	132.300.000	132.300.000		132.300.000		132.300.000			100,00	100,00	
24	Hội Khuyến học	186.300.000	186.300.000		206.269.000		206.269.000			110,72	110,72	
25	Hội BTBNN liên quận 3,4	45.000.000	45.000.000		43.241.040		43.241.040			96,09	96,09	
26	Hội Luật gia	151.100.000	151.100.000		151.099.200		151.099.200			100,00	100,00	
27	Hội Đồng Y	124.600.000	124.600.000		98.094.000		98.094.000			78,73	78,73	
28	Bệnh viện	-	-		179.876.260		179.876.260					
29	Trung tâm y tế	29.323.212.000	29.323.212.000		26.558.026.478		26.558.026.478			90,57	90,57	
30	Trung tâm GDNN-GDTX	5.795.617.000	5.795.617.000		4.676.868.557		4.676.868.557			80,70	80,70	
31	Trung tâm BDCT	1.375.330.000	1.375.330.000		1.662.822.422		1.662.822.422			120,90	120,90	
32	Trung tâm văn hoá	2.951.052.000	2.951.052.000		3.114.257.996		3.114.257.996			105,53	105,53	
33	Nhà thiếu nhi quận	1.328.893.000	1.328.893.000		1.104.907.966		1.104.907.966			83,14	83,14	
34	Trung tâm TĐTT	879.983.000	879.983.000		815.797.123		815.797.123			92,71	92,71	
35	Bồi dưỡng giáo dục	2.164.710.079	2.164.710.079		1.652.982.721		1.652.982.721			76,36	76,36	
36	Trường Mầm non 2	7.223.361.661	7.223.361.661		5.959.929.011		5.959.929.011			82,51	82,51	
37	Trường Mầm non 3	3.681.943.313	3.681.943.313		3.581.727.532		3.581.727.532			97,28	97,28	
38	Trường Mầm non 6	4.720.660.745	4.720.660.745		4.071.545.386		4.071.545.386			86,25	86,25	
39	Trường Mầm non 8	2.913.735.574	2.913.735.574		2.497.116.377		2.497.116.377			85,70	85,70	
40	Trường Mầm non 9	4.352.919.328	4.352.919.328		4.000.079.647		4.000.079.647			91,89	91,89	
41	Trường Mầm non 10	3.211.866.660	3.211.866.660		2.619.609.460		2.619.609.460			81,56	81,56	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1			2					3=2/1		
42	Trường Mầm non 12	5.043.625.220	5.043.625.220		3.984.283.137		3.984.283.137			79,00	79,00	
43	Trường Mầm non 14	2.938.567.151	2.938.567.151		2.247.190.045		2.247.190.045			76,47	76,47	
44	Trường Mầm non 15	7.254.724.086	7.254.724.086		5.558.516.190		5.558.516.190			76,62	76,62	
45	Trường Mầm non 18	3.154.018.411	3.154.018.411		2.730.366.940		2.730.366.940			86,57	86,57	
46	Trường Mầm non Ban Mai	6.995.325.526	6.995.325.526		6.437.144.739		6.437.144.739			92,02	92,02	
47	Trường Mầm non Sao Mai 12	8.106.998.432	8.106.998.432		6.821.586.537		6.821.586.537			84,14	84,14	
48	Trường Mầm non Sao Mai 13	7.044.860.058	7.044.860.058		5.926.120.559		5.926.120.559			84,12	84,12	
49	Trường Mầm non Nguyễn Tất Thành	7.901.058.099	7.901.058.099		6.987.719.388		6.987.719.388			88,44	88,44	
50	Bach Đằng	7.602.454.238	7.602.454.238		6.288.025.969		6.288.025.969			82,71	82,71	
51	Bến Càng	6.011.011.182	6.011.011.182		4.707.206.488		4.707.206.488			78,31	78,31	
52	Đặng Trần Côn	7.822.674.131	7.822.674.131		6.647.076.097		6.647.076.097			84,97	84,97	
53	Đoàn Thị Điểm	8.118.983.667	8.118.983.667		6.796.138.467		6.796.138.467			83,71	83,71	
54	Đồng Đa	4.749.640.210	4.749.640.210		4.035.689.096		4.035.689.096			84,97	84,97	
55	Nguyễn Thái Bình	5.153.743.707	5.153.743.707		4.188.526.550		4.188.526.550			81,27	81,27	
56	Lý Nhơn	6.061.206.026	6.061.206.026		4.953.883.742		4.953.883.742			81,73	81,73	
57	Nguyễn Huệ 1	4.628.217.008	4.628.217.008		3.657.282.986		3.657.282.986			79,02	79,02	
58	Nguyễn Huệ 3 (giải thể)	4.237.086.415	4.237.086.415		476.654.274		476.654.274			11,25	11,25	
59	Lê Thánh Tôn (thành lập mới)	3.838.047.280	3.838.047.280		3.701.072.059		3.701.072.059			96,43	96,43	
60	Nguyễn Trường Tộ	6.336.169.743	6.336.169.743		5.181.274.850		5.181.274.850			81,77	81,77	
61	Nguyễn Văn Trỗi	10.633.717.573	10.633.717.573		9.193.655.908		9.193.655.908			86,46	86,46	
62	Đình Bộ Lĩnh	4.554.429.921	4.554.429.921		3.977.382.230		3.977.382.230			87,33	87,33	
63	Vĩnh Hội	7.260.231.701	7.260.231.701		6.036.032.769		6.036.032.769			83,14	83,14	
64	Xóm Chiếu	6.818.412.182	6.818.412.182		5.615.621.344		5.615.621.344			82,36	82,36	
65	Chuyên biệt 1/6	2.765.727.616	2.765.727.616		2.658.319.737		2.658.319.737			96,12	96,12	
66	THCS Chi Lăng	13.689.793.192	13.689.793.192		10.242.850.622		10.242.850.622			74,82	74,82	
67	THCS Khánh Hội	10.607.374.278	10.607.374.278		8.409.919.279		8.409.919.279			79,28	79,28	
68	THCS Nguyễn Huệ	11.360.497.435	11.360.497.435		10.103.602.715		10.103.602.715			88,94	88,94	
69	THCS Quang Trung	11.504.701.445	11.504.701.445		9.037.882.174		9.037.882.174			78,56	78,56	
70	THCS Tăng Bat Hồ	12.047.149.001	12.047.149.001		10.258.209.850		10.258.209.850			85,15	85,15	
71	THCS Vân Đồn	10.494.436.513	10.494.436.513		8.687.151.424		8.687.151.424			82,78	82,78	
72	BCH Quân sự	3.422.000.000	3.422.000.000		3.867.438.200		3.867.438.200			113,02	113,02	
73	Công An	2.394.000.000	2.394.000.000		2.424.278.330		2.424.278.330			101,26	101,26	
74	Tòa án nhân dân	657.000.000	657.000.000		472.659.000		472.659.000			71,94	71,94	
75	Viện kiểm sát nhân dân	288.000.000	288.000.000		312.000.000		312.000.000			108,33	108,33	
76	Chi cục thống kê	121.550.000	121.550.000		98.598.500		98.598.500			81,12	81,12	
77	Chi cục Thi hành án dân sự	397.300.000	397.300.000		347.700.000		347.700.000			87,52	87,52	
78	Quản lý thị trường số 6	-	-		20.250.000		20.250.000					
79	Chi cục thuế	-	-		448.500.000		448.500.000					
80	Bảo hiểm xã hội	20.431.000.000	20.431.000.000		19.199.426.243		19.199.426.243			93,97	93,97	
81	Kho bạc	83.000.000	83.000.000		219.500.000		219.500.000			264,46	264,46	
82	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	1.272.000.000	1.272.000.000		19.809.779.062	17.026.086.062	2.783.693.000			1.557,37	218,84	
83	Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận	-	-		214.507.922		214.507.922					
84	Ban giảm nghèo tăng hộ khá Q4	-	-		3.000.000.000		3.000.000.000					
II	CHI KHÁC	21.200.800.720										
III	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				8.820.000.000							
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.898.103.000			-					-		
IV	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NS PHƯỜNG	148.460.734.000			140.046.659.320							
V	CHII CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			52.368.286.440			52.368.286.440	-			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 663/QĐ-UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	TỔNG SỐ	148.460.734.000	148.460.734.000	-	140.046.659.320	133.003.609.264	7.043.050.056	94,33	89,59	
1	Phường 01	9.486.323.000	9.486.323.000		8.797.810.119	8.436.610.119	361.200.000	92,74	88,93	
2	Phường 02	9.862.862.000	9.862.862.000		9.245.857.343	8.811.107.343	434.750.000	93,74	89,34	
3	Phường 03	10.538.955.000	10.538.955.000		10.315.140.706	9.779.045.706	536.095.000	97,88	92,79	
4	Phường 04	9.657.379.000	9.657.379.000		9.164.708.468	8.527.950.688	636.757.780	94,90	88,31	
5	Phường 05	9.567.426.000	9.567.426.000		8.804.612.888	8.491.762.888	312.850.000	92,03	88,76	
6	Phường 06	9.798.630.000	9.798.630.000		9.243.833.988	8.747.633.488	496.200.500	94,34	89,27	
7	Phường 08	10.919.015.000	10.919.015.000		10.441.568.748	10.036.689.248	404.879.500	95,63	91,92	
8	Phường 09	10.047.688.000	10.047.688.000		9.322.282.960	8.870.536.960	451.746.000	92,78	88,28	
9	Phường 10	10.170.635.000	10.170.635.000		9.197.767.680	8.851.477.680	346.290.000	90,43	87,03	
10	Phường 12	7.363.142.000	7.363.142.000		6.592.354.888	6.158.404.888	433.950.000	89,53	83,64	
11	Phường 13	9.582.482.000	9.582.482.000		8.955.256.640	8.493.437.640	461.819.000	93,45	88,64	
12	Phường 14	10.684.605.000	10.684.605.000		10.185.111.000	9.709.856.000	475.255.000	95,33	90,88	
13	Phường 15	10.508.634.000	10.508.634.000		10.044.200.288	9.560.640.288	483.560.000	95,58	90,98	
14	Phường 16	10.926.011.000	10.926.011.000		10.732.887.868	10.007.520.592	725.367.276	98,23	91,59	
15	Phường 18	9.346.947.000	9.346.947.000		9.003.265.736	8.520.935.736	482.330.000	96,32	91,16	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **663**/QĐ-UBND-TH ngày **29** tháng **4** năm 2021)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	1.372.000.000	1.372.000.000	1.353.564.000	1.353.564.000	98,66	98,66
I	Ngân sách cấp Quận	1.372.000.000	1.372.000.000	1.353.564.000	1.353.564.000	98,66	98,66
1	Phòng Y tế	1.372.000.000	1.372.000.000	1.353.564.000	1.353.564.000	98,66	98,66

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4